

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3414/TT-UBND

Quảng Trị, ngày 13 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Thực hiện quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý:

Thực hiện các chủ trương, giải pháp đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm 2021-2030 và các Nghị quyết có liên quan của Đảng và Nhà nước về cải cách chính sách thuế, phí, lệ phí, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật. Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với phí và lệ phí: “rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí, lệ phí từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường;”

Một trong những nhiệm vụ, giải pháp đã được đưa ra tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là “Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân...”. Chương trình hành động số 25-Ctr/TU ngày 15/5/2026 của BCH Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I nhiệm kỳ 2025 - 2030 (bổ sung, điều chỉnh) đã đưa ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau “Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; cải cách mạnh mẽ, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch. Chỉ đạo tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và giải phóng sức sản xuất; huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển”; “Triển khai thực chất Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị trong quản trị, sản xuất, dịch vụ công và các ngành kinh tế trọng điểm; hoàn thiện hạ tầng số đến cơ sở, nâng cao kỹ năng số, xây dựng dữ liệu dùng chung về đất đai, doanh nghiệp, đầu tư, quy hoạch, tài sản công và thủ tục hành chính; đổi mới cách làm việc, phục vụ

và ra quyết định, giúp người dân, doanh nghiệp làm thủ tục nhanh hơn, minh bạch hơn, ít chi phí hơn.”

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Tại Điều 21 Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 quy định về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.*”

Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương¹ và khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước².

2. Cơ sở thực tiễn:

Thực hiện Luật phí và Lệ phí, trước ngày 01/7/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị (cũ) đã ban hành các Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn 02 tỉnh cũ.³

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2025 (được, sửa đổi tại khoản 29 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025), các văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) đã ban hành tiếp tục có hiệu lực áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của hai tỉnh trước khi sáp nhập cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh mới ban hành văn bản hành chính quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ hoặc ban hành văn bản

¹ “Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”.

² “Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.

³ Tỉnh Quảng Trị (cũ): Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023; Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị (mới) về quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tỉnh Quảng Bình (cũ): Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018; Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022; Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐND ngày 25/4/2025; Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình (cũ) quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị (mới) về quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

QPPL mới thay thế. Do vậy, đối với quy định về mức thu phí, lệ phí, tỷ lệ để lại đơn vị thu thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh hiện nay vẫn áp dụng theo các Nghị quyết của 02 tỉnh cũ.

Qua kiểm tra, rà soát, trước đây, các loại phí, lệ phí được quy định theo các nhóm lĩnh vực và quy định chung trong một Nghị quyết dẫn đến quá trình sửa đổi, bổ sung các Nghị quyết khá nhiều, gây khó khăn trong việc tra cứu, áp dụng.

Do vậy, để hoàn thiện chính sách về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới), đảm bảo đồng bộ, khắc phục những bất cập, đảm bảo lộ trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí theo từng lĩnh vực ngành quản lý trên địa bàn tỉnh. Đối với lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành có 05 loại⁴, trong đó *Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất* được quy định tại Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (do theo dõi đánh giá quá trình thực hiện thì *Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất* thường được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung do các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai được thay đổi và cập nhật thường xuyên), các loại lệ phí còn lại có tính chất ổn định được quy định chung tại một Nghị quyết để đảm bảo thuận lợi trong quá trình thực hiện.

Từ những quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cần thiết và phù hợp với quy định hiện hành.⁵

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị làm cơ sở cho các tổ chức thu lệ phí và cá nhân, tổ chức có nhu cầu cung cấp các dịch vụ công liên quan thực hiện thu lệ phí, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, đảm bảo quy định của pháp luật.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

- Phù hợp với quy định của Luật phí và Lệ phí và tình hình thực tiễn tại địa phương, đảm bảo nguyên tắc xây dựng mức thu quy định tại điểm tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 4 Thông tư 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC; quy định mức thu phí, lệ phí phải căn cứ mức thu phí, lệ phí

⁴ Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Lệ phí đăng ký kinh doanh; Lệ phí hộ tịch; Lệ phí cấp phép xây dựng.

⁵ Theo lộ trình, UBND tỉnh sẽ rà soát, trình HĐND tỉnh quy định các loại phí theo lĩnh vực tại các kỳ họp tiếp theo, hoàn thành trong năm 2026.

hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu, phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí; đối với mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến; đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh Quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định; tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa giữa các địa phương.

- Các loại lệ phí đã được 02 tỉnh cũ quy định và áp dụng trên địa bàn, quá trình thực hiện ổn định, phù hợp với khả năng đóng góp của người dân, lệ phí là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước, do vậy, quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết mới có tính kế thừa các quy định cũ, phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và các quy định của pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN

Ngày 31/12/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí. UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 222/UBND-TH ngày 20/01/2026 triển khai thực hiện Nghị định số 362/2025/NĐ-CP giao các Sở, ngành, đơn vị, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện rà soát, xây dựng các đề án thu phí, lệ phí trình Sở Tài chính tổng hợp xây dựng Nghị quyết tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh. Sở Tài chính đã có Công văn số 620/STC-GCSDN ngày 21/01/2026 đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương rà soát, xây dựng đề án thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quyết định theo quy định tại Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Trên cơ sở các đề án thu lệ phí của các Sở, ngành, đơn vị, Sở Tài chính xây dựng dự thảo Nghị Quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm 03 loại lệ phí: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Lệ phí hộ tịch, Lệ phí cấp giấy phép xây dựng, cụ thể:

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: Gồm 02 trường hợp cấp mới và gia hạn. Mức thu quy định bằng với mức thu do HĐND tỉnh Quảng Bình cũ quy định nhằm bù đắp một phần chi phí trong quá trình quản lý, thẩm định, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các người lao động, doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức sử dụng lao động nước ngoài. Hiện nay, thủ tục cấp giấy phép đã được thực hiện 100% trên môi trường dịch vụ công trực tuyến, nên chỉ quy định mức thu trực tuyến.

- Lệ phí Hộ tịch: Gồm 28 loại lệ phí, mức thu và các quy định thu nộp, miễn lệ phí áp dụng theo quy định của HĐND tỉnh Quảng Trị (cũ). Mức thu các loại lệ phí hộ tịch của 02 tỉnh cũ tương đương nhau, quy định áp dụng mức thu theo quy định của tỉnh Quảng Trị (cũ) góp phần hỗ trợ cho người dân khu vực nông thôn,

miền núi còn khó khăn. Mức thu trực tuyến thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

Gồm 04 loại lệ phí, mức thu quy định bằng mức thu do HĐND tỉnh Quảng Bình cũ quy định, mức thu trực tuyến bằng 80% mức thu trực tiếp như các quy định của 02 tỉnh trước đây. Tại cấp tỉnh, hiệu quả thu không đáng kể do các dự án lớn thường được miễn giấy phép xây dựng sau khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, tại cấp xã theo quy định của Luật Xây dựng thì nhà ở nông thôn dưới 07 tầng miễn giấy phép.⁶

Hiện nay, phần lớn các loại lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến được quy định mức thu 0 đồng theo chủ trương chuyển đổi số (Đề án 06), việc quy định mức thu các loại lệ phí giữ nguyên như quy định của 02 tỉnh cũ không ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách (các loại lệ phí trên chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu ngân sách).

Riêng đối với Lệ phí đăng ký kinh doanh, hiện nay đã được quy định mức thu 0 đồng đối với hình thức nộp trực tuyến, số thu từ lệ phí thấp, đồng thời, qua khảo sát thực tế tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cơ bản đã thực hiện thủ tục hành chính đạt tỷ lệ cao qua dịch vụ công trực tuyến. Tuy nhiên, tại một số xã vùng sâu, vùng xa, miền núi (như các xã Lìa, Đakrông, Dân Hóa) và một số xã vùng nông thôn, tỷ lệ này còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện đi lại khó khăn, khoảng cách đến trung tâm hành chính xa, cùng với trình độ tiếp cận công nghệ thông tin và kỹ năng số của người dân còn nhiều rào cản. Do đó, đề xuất không thu lệ phí (nộp trực tiếp) sẽ chia sẻ một phần khó khăn cho một bộ phận không nhỏ người dân (đặc biệt là đồng bào vùng sâu vùng xa, người lớn tuổi) chưa có đủ điều kiện, kỹ năng công nghệ hoặc hạ tầng mạng để tiếp cận dịch vụ công trực tuyến.⁷

Dự thảo được lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành, địa phương theo quy định (*các nội dung quy định cụ thể được thể hiện ở bảng so sánh, thuyết minh dự thảo*). Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Sở, ngành, địa phương, Sở Tài chính hoàn thiện dự thảo gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy trình ban hành văn bản QPPL. Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 2467/BC-STP ngày

⁶ Điểm e, g, khoản 2, Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.

⁷ Qua rà soát số thu lệ phí đăng ký kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh, thì tổng thu lệ phí của 78 xã, phường, đặc khu là 246 triệu đồng, bình quân 3,15 triệu đồng/xã/6 tháng. Theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động, sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Quyết định 1046/QĐ-TTg ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ: Điều đặt mục tiêu phấn đấu 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện phải được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong năm 2026.

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 362/2025/NĐ-CP: "*Phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí chỉ được thu khi có văn bản quy định mức thu.*" Do vậy, đối với Lệ phí đăng ký kinh doanh, HĐND tỉnh sẽ không quy định mức thu và đồng thời bãi bỏ các quy định thu trước đây tại các Nghị quyết của 02 tỉnh cũ ở Điều 6 Dự thảo Nghị quyết.

01/7/2025 và Sở Tài chính đã tiếp thu hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Đối tượng áp dụng: Mức thu, tổ chức thu một số loại lệ phí được quy định tại Biểu mức thu, tổ chức thu lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm có 6 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Điều 2. Mức thu lệ phí; tổ chức thu lệ phí; Điều 3. Miễn lệ phí; Điều 4. Khai, thu, nộp lệ phí⁸; Điều 5. Tổ chức thực hiện; Điều 6. Hiệu lực thi hành

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:

a) Quy định mức thu, chế độ thu nộp các loại lệ phí theo hình thức trực tuyến và trực tiếp bao gồm: Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Lệ phí hộ tịch; Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (có phụ lục kèm theo).

b) Bãi bỏ các quy định về thu các loại lệ phí: Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Lệ phí hộ tịch; Lệ phí cấp giấy phép xây dựng; Lệ phí đăng ký kinh doanh do Hội đồng nhân dân 02 tỉnh cũ đã quy định. Cụ thể, các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

- Điểm đ, e khoản 4 Điều 1; Mục II, III, IV, VI Phần B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Mục II, điểm a, c Mục V Phần B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức

⁸ Tại Điều 21 Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 quy định về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh: “Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.”. Do vậy, dự thảo xây dựng đầy đủ các nội dung nhằm đảm bảo quy định, đồng thời làm rõ Tổ chức thu lệ phí để các địa phương thuận lợi trong quá trình triển khai do hiện nay một số xã, phường chưa phân định rõ Tổ chức thu phí, lệ phí là UBND cấp xã hay Trung tâm hành chính công nên gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.

thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Mục II, III, V, VI Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Khoản 1 Mục III, IV, V Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Về nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản: Nguồn nhân lực sử dụng cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ giải quyết các thủ tục hành chính hiện có của các Sở, ngành, địa phương. Ngân sách nhà nước đảm bảo và bố trí trong dự toán các cơ quan, tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ công, thu lệ phí phát sinh theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Thời gian trình thông qua: Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thường lệ giữa năm 2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

(Xin gửi kèm Dự thảo Nghị quyết và các tài liệu liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, THL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Phong Phú



Phụ lục
MỨC THU TỔ CHỨC THU MỘT SỐ LOẠI LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Tờ trình số 34/HĐ/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu		Tổ chức thu
			Trực tiếp (đồng)	Trực tuyến (đồng)	
I	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam				Sở Nội vụ
1	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/giấy phép		480.000	
2	Gia hạn giấy phép lao động	đồng/giấy phép		400.000	
II	Lệ phí hộ tịch				UBND cấp xã
1	Đăng ký khai sinh (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (Bao gồm đăng ký đúng hạn, đăng ký không đúng hạn)	đồng/trường hợp	50.000		
3	Đăng ký lại khai sinh	đồng/trường hợp	5.000		
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000		
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.200.000		
7	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đồng/trường hợp	5.000		
8	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đồng/trường hợp	50.000		
9	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.200.000		
10	Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	20.000		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu		Tổ chức thu
			Trực tiếp (đồng)	Trực tuyến (đồng)	
11	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.200.000		
12	Đăng ký khai tử (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
13	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (Bao gồm đăng ký đúng hạn, đăng ký không đúng hạn)	đồng/trường hợp	50.000		
14	Đăng ký lại khai tử	đồng/trường hợp	5.000		
15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
16	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
17	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
18	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	10.000		
19	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	25.000		
20	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
21	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
22	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định	đồng/trường hợp	50.000		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu		Tổ chức thu
			Trực tiếp (đồng)	Trực tuyến (đồng)	
	cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)				
23	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
24	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	đồng/trường hợp	10.000		
25	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
26	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	10.000		
27	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	5.000		
28	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
III	Lệ phí cấp phép xây dựng				Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường; Sở Công Thương, Ban quản lý khu kinh tế; UBND cấp xã
1	Đối với Công trình				
1.1	Trường hợp cấp mới, điều chỉnh, sửa chữa, cải tạo, di dời	đồng/giấy phép	150.000	120.000	
1.2	Trường hợp cấp gia hạn	đồng/giấy phép	15.000	12.000	
2	Đối với nhà ở riêng lẻ				
2.1	Trường hợp cấp mới, điều chỉnh, sửa chữa, cải tạo, di dời	đồng/giấy phép	75.000	60.000	
2.2	Trường hợp cấp gia hạn	đồng/giấy phép	15.000	12.000	

Số: /2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2026 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp đối với lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, lệ phí đăng ký hộ tịch, lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người nộp lệ phí; tổ chức thu lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Mức thu lệ phí; tổ chức thu lệ phí

Mức thu, tổ chức thu một số loại lệ phí được quy định tại Biểu mức thu, tổ chức thu lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Miễn lệ phí

Miễn lệ phí hộ tịch đối với các trường hợp sau:

1. Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

2. Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ (bao gồm chấm dứt giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ); đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với nhau.

3. Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

Điều 4. Khai, thu, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí nộp tiền lệ phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện khai, thu, nộp lệ phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026. Các Quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

1. Điểm đ, e khoản 4 Điều 1; Mục II, III, IV, VI Phần B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Mục II, điểm a, c Mục V Phần B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

4. Mục II, III, V, VI Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

5. Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Khoản 1 Mục III, IV, V Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND; UBMT TQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục
MỨC THU, TỔ CHỨC THU MỘT SỐ LOẠI LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu		Tổ chức thu
			Trực tiếp (đồng)	Trực tuyến (đồng)	
I	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam				Sở Nội vụ
1	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/giấy phép		480.000	
2	Gia hạn giấy phép lao động	đồng/giấy phép		400.000	
II	Lệ phí hộ tịch				UBND cấp xã
1	Đăng ký khai sinh (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (Bao gồm đăng ký đúng hạn, đăng ký không đúng hạn)	đồng/trường hợp	50.000		
3	Đăng ký lại khai sinh	đồng/trường hợp	5.000		
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000		
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.200.000		
7	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đồng/trường hợp	5.000		
8	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đồng/trường hợp	50.000		
9	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.200.000		
10	Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	20.000		
11	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.200.000		
12	Đăng ký khai tử (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
13	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (Bao gồm đăng	đồng/trường hợp	50.000		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu		Tổ chức thu
			Trực tiếp (đồng)	Trực tuyến (đồng)	
	ký đúng hạn, đăng ký không đúng hạn)				
14	Đăng ký lại khai tử	đồng/trường hợp	5.000		
15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
16	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
17	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
18	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	10.000		
19	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	25.000		
20	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
21	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
22	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	đồng/trường hợp	50.000		
23	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (không đúng hạn)	đồng/trường hợp	5.000		
24	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	đồng/trường hợp	10.000		
25	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên	đồng/trường hợp	5.000		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu		Tổ chức thu
			Trực tiếp (đồng)	Trực tuyến (đồng)	
	giới (không đúng hạn)				
26	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	10.000		
27	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	5.000		
28	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000		
III	Lệ phí cấp phép xây dựng				Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường; Sở Công Thương, Ban quản lý khu kinh tế; UBND cấp xã
1	Đối với Công trình				
1.1	Trường hợp cấp mới, điều chỉnh, sửa chữa, cải tạo, di dời	đồng/giấy phép	150.000	120.000	
1.2	Trường hợp cấp gia hạn	đồng/giấy phép	15.000	12.000	
2	Đối với nhà ở riêng lẻ				
2.1	Trường hợp cấp mới, điều chỉnh, sửa chữa, cải tạo, di dời	đồng/giấy phép	75.000	60.000	
2.2	Trường hợp cấp gia hạn	đồng/giấy phép	15.000	12.000	